

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố, công khai điều chỉnh và hoàn trả NSNN kinh phí năm 2022**  
**Đơn vị kế toán: Văn phòng Sở Xây dựng**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG**

Căn cứ Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 4318/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh và hoàn trả NSNN dự toán kinh phí năm 2022 của Sở Xây dựng;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố, công khai điều chỉnh và hoàn trả NSNN dự toán kinh phí năm 2022 của Sở Xây dựng cho Đơn vị kế toán Văn phòng Sở (Chi tiết kèm theo); với hình thức: Dán Thông báo tại Văn phòng Sở, thời gian 02 tháng và mục Công khai tài chính trên Website của Sở Xây dựng, thời gian 01 năm.

**Điều 2.** Giao Chánh Văn phòng tổ chức thực hiện đúng như nội dung quy định tại Điều 1 và tiếp nhận ý kiến tham gia góp ý, phản ánh của công chức và người lao động cơ quan lên Giám đốc sở để xử lý, giải quyết theo thẩm quyền.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, bộ phận liên quan thuộc Sở, có trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, VP.



**GIÁM ĐỐC**

**Trần Viết Bảo**



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

Đơn vị kế toán: Văn phòng Sở Xây dựng

(Kèm theo Quyết định số: 460/QĐ-SXD ngày 21/12/2022 của Sở Xây dựng)

ĐVT: Đồng

Số TT (1)	Nội dung (2)	Dự toán được giao (3)
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1	Lệ phí	
2	Phí	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí để lại</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	
1	Lệ phí	
2	Phí	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
-	<i>Kinh phí chi bồi dưỡng tiếp công dân, giải quyết khiếu nại tố cáo</i>	-5.545 -14.455
-	<i>Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Sửa chữa Trụ sở làm việc các Đội Thanh tra xây dựng số 1, số 2, số 3 thuộc Thanh tra Sở Xây dựng</i>	5.545
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	



6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
-	QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư Vĩnh Lợi, huyện Phù Mỹ	1.083.336 -11.050 -38.950 1.033.336
-	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	11.050
+	QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở xã hội thuộc khu Đô thị Long Vân, phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn	1.101
+	QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm đào tạo nghề và cung ứng lao động đi nước ngoài tại Khu đô thị Long Vân, TP. Quy Nhơn	1.121
+	QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở xã hội thuộc khu vực 1, phường Đống Đa, TP. Quy Nhơn	500
+	QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đất số 72B, đường Tây Sơn, phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn	500
+	QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đất số 26 đường Phan Bội 500Châu, phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn	500
+	QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đất Trường Văn hóa nghệ thuật Bình Định (cũ), phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn	500
+	QHCT tỷ lệ 1/500 Kho Việt Răng cũ (phần còn lại), đường Hoàng Văn Thụ, phường Quang Trung, TP. Quy Nhơn	500
+	QHCT tỷ lệ 1/500 Khu đất Công ty cổ phần Nước khoáng tại số 249 đường Bạch Đằng, TP. Quy Nhơn	500.000
+	QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư An Quang Tây dọc tuyến đê bao kết hợp kè chắn sóng thuộc tuyến ĐT 633, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	4.493
+	QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu Nhà ở xã hội Phía Tây đường Trần Nhân Tông, P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn	835
+	QHCT xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đất số 65 đường Tây Sơn và Công ty cổ phần May Bình Định, phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn	500
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>II</b>	<b>Nguồn viện trợ</b>	

<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1.	Dự án A	
1.2.	Dự án B	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1.	Dự án A	
2.2.	Dự án B	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
3.1.	Dự án A	
3.2.	Dự án B	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1.	Dự án A	
4.2.	Dự án B	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1.	Dự án A	
5.2.	Dự án B	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1.	Dự án A	
6.2.	Dự án B	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1.	Dự án A	
7.2.	Dự án B	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1.	Dự án A	
8.2.	Dự án B	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1.	Dự án A	
9.2.	Dự án B	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1.	Dự án A	
10.2.	Dự án B	
<b>III</b>	<b>Nguồn vốn vay nợ nước ngoài</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1.	Dự án A	
1.2.	Dự án B	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1.	Dự án A	
2.2.	Dự án B	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
3.1.	Dự án A	
3.2.	Dự án B	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1.	Dự án A	
4.2.	Dự án B	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1.	Dự án A	
5.2.	Dự án B	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1.	Dự án A	
6.2.	Dự án B	



<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1.	Dự án A	
7.2.	Dự án B	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1.	Dự án A	
8.2.	Dự án B	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1.	Dự án A	
9.2.	Dự án B	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1.	Dự án A	
10.2.	Dự án B	